

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **316** /UBND

Về báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2019

Bình Tân, ngày **04** tháng **02** năm 2020

Kính gửi: Sở Tài chính Thành phố.

Thực hiện Công văn số 8158/STC-CS ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài chính về báo cáo quản lý, sử dụng tài sản công năm 2019,

Ủy ban nhân dân quận Bình Tân báo cáo nội dung như sau:

I. TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ ĐƠN VỊ ĐẾN NGÀY 31/12/2019

Căn cứ Điều 126, 127 và Điều 129 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân quận thực hiện tổng hợp, theo dõi quản lý, sử dụng và cập nhật dữ liệu biến động về tài sản công năm 2019 tại Chương trình Quản lý đăng ký tài sản nhà nước 4.0 trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước của Bộ Tài chính¹ theo quy định.

Đến nay, Cơ sở dữ liệu quốc gia về TSNN đã cập nhật thông tin về tài sản công của 85 đơn vị (rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, kê khai đăng ký vào Cơ sở dữ liệu), 01 đơn vị² còn lại chưa kê khai đăng ký do cơ sở hoạt động sự nghiệp đưa vào sử dụng năm 2019 chưa xác định chính xác ranh, diện tích đất và dự án chưa quyết toán. Số liệu tổng hợp về giá trị tài sản công thể hiện trong Cơ sở dữ liệu quốc gia đến ngày 31/12/2019 là **3.471,049** tỷ đồng; trong đó: tài sản là quyền sử dụng đất **1.711,552** tỷ đồng, tài sản là nhà **1.698,57** tỷ đồng, tài sản là ô tô **19,54** tỷ đồng, tài sản khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản **41,356** tỷ đồng, tài sản khác gắn liền với đất có nguyên giá dưới 500 triệu đồng **0,029** tỷ đồng.

(Chi tiết tại Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản nhà nước theo Mẫu 02C/ĐKTS in phần 1 tại Chương trình Quản lý đăng ký tài sản nhà nước 4.0 trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước)

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG NĂM 2019

1. Về công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện:

¹ Với 05 loại tài sản, bao gồm: (i) đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; (ii) nhà thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; (iii) xe ô tô các loại; (iv) tài sản khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản; (v) tài sản khác gắn liền với đất có nguyên giá dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản.

² Trường Tiểu học Lạc Hồng.

- Ủy ban nhân dân quận ban hành 06 văn bản³ triển khai đến các cơ quan, tổ chức và đơn vị thuộc quận thực hiện quy định, hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân Thành phố về quản lý, sử dụng tài sản công. Công tác quản lý tài sản công đã dần đi vào nề nếp, quản lý ngày càng có chiều sâu, tham mưu Ủy ban nhân dân quận ban hành Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công trên địa bàn quận (thay thế Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 09/02/2017); tham mưu Ban Chấp hành đảng bộ quận ban hành Nghị quyết số 28-NQ/QU ngày 10 tháng 12 năm 2019 về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nhà, đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn quận.

- Cử 04 công chức tham gia lớp Nghiệp vụ quản lý, sử dụng tài sản do Trung tâm dữ liệu quốc gia về tài sản công (Cục Quản lý công sản – Bộ Tài chính) tổ chức nhằm nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn; đảm bảo hướng dẫn các tổ chức, đơn vị thuộc quận thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định.

2. Kết quả quản lý, sử dụng tài sản công trên các lĩnh vực:

2.1. Về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước:

- Về sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ: ban hành Kế hoạch số 302/KH-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2019; Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 về điều chỉnh tên gọi và kiện toàn: “Ban chỉ đạo sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn quận Bình Tân” thành “Ban chỉ đạo sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ trên địa bàn quận Bình Tân” và xây dựng quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo⁴. Ủy ban nhân dân quận có Báo cáo số 510/BC-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ trên địa bàn quận và Báo cáo số 511/BC-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2019 về 20 địa chỉ nhà, đất hiện trạng bị người dân chiếm dụng được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt phương án xử lý theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trình Ban Thường vụ Quận ủy thống nhất tại Thông báo số 2148-TB/QU ngày 06 tháng 9 năm 2019. Ngày 26 tháng 9 năm 2019, Ủy ban nhân dân quận có Báo cáo số 582/BC-UBND trình Ban Chỉ đạo 167 thành phố sắp xếp lại, xử lý nhà, đất; bao gồm: tổ chức rà soát, kiểm tra hiện trạng đối với 252 địa chỉ nhà, đất đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt phương án xử lý và kê khai bổ sung và đề xuất phương án xử lý 70 địa chỉ nhà, đất phát sinh.

- Tiếp tục rà soát 60 mặt bằng do các doanh nghiệp trực thuộc Trung ương, Thành phố quản lý sử dụng để đề xuất quỹ đất thanh toán cho Hợp đồng BT dự án đầu tư xây dựng đường và các công trình hạ tầng kỹ thuật hai bên bờ kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên. Rà soát, đề xuất, được Thành phố chấp

³ Công văn số 446/UBND ngày 25/02/2019; Công văn số 1594/UBND ngày 29/4/2019; Công văn số 1220/UBND ngày 04/5/2019; Công văn số 1920/UBND ngày 26/6/2019; Công văn số 2336/UBND ngày 02/8/2019; Công văn số 3909/UBND ngày 29/11/2019.

⁴ Quyết định số 8147/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Ủy ban nhân dân quận.

thuận⁵ và đã tiếp nhận bàn giao địa chỉ nhà, đất số 389/32 đường Tỉnh Lộ 10, phường An Lạc A của Tổng Công ty Văn hóa Sài Gòn TNHH MTV để xây dựng trường Tiểu học.

2.2. Về tình hình mua sắm tài sản:

- Sắp xếp, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, đơn vị thuộc quận: có Công văn số 2792/UBND ngày 04 tháng 9 năm 2019 báo cáo Sở Tài chính giữ lại tiếp tục sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức **02 xe** (xe Toyota Corolla biển số 51A-1468, Toyota Zace biển số 51A-1754); thanh lý đối với xe ô tô đủ điều kiện thanh lý theo Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ **06 xe** (05 xe của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận; 01 xe của Bệnh viện quận). Nội dung này, Sở Tài chính đã có Công văn số 143/STC-CS ngày 08/01/2020 báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Đối với các tài sản khác: việc mua sắm được thực hiện theo kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; xác định cụ thể từng đối tượng được trang bị tài sản; đồng thời xác định công năng sử dụng của tài sản để trang bị cho nhiều đối tượng dùng chung phù hợp với chức năng nhiệm vụ và thực tế ở từng cơ quan, tổ chức, đơn vị, tránh lãng phí trong việc trang bị, mua sắm tài sản.

- Mua sắm tập trung tài sản công: tiếp tục thực hiện Quyết định số 3370/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành danh mục mua sắm tập trung trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; qua đó, Ủy ban nhân dân quận thực hiện tổng hợp và đăng ký nhu cầu mua sắm tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung của 31 cơ quan, tổ chức và đơn vị thuộc quận gửi về Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, với số lượng 508 máy vi tính để bàn, 03 máy photocopy, 101 máy điều hòa nhiệt độ. Trong năm 2019, các đơn vị đã ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu với tổng số tiền là 6,707 tỷ đồng, một số đơn vị đã nhận tài sản.

2.3. Về điều chuyển, bán, thanh lý tài sản công:

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 2976/UBND-KT ngày 04 tháng 7 năm 2018 đối với phần diện tích 204,8m² thuộc thửa 233, tờ bản đồ số 60, phường An Lạc là “*tiếp tục thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy hoạch của thành phố tại Công văn số 6265/UBND-TM ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố*”, Ủy ban nhân dân quận (phòng Tài chính – Kế hoạch quận) đã thuê đơn vị có chức năng thực hiện thẩm định giá trị quyền sử dụng đất khu đất nêu trên và dự kiến hoàn thành, trình Sở Tài chính thẩm định trong Quý 2 năm 2020.

- Đối với các khu đất đã bán đấu giá hoàn thành trong năm 2016, 2017: đã có các văn bản⁶ đề nghị Sở Tài chính xác nhận đã hoàn thành việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với 02 địa chỉ nhà, đất nhà số 30A Lô R đường Bùi Hữu

⁵ Quyết định số 6641/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố.

⁶ Công văn số 1309/UBND ngày 25/4/2017, Công văn số 687/UBND ngày 21/3/2018 và Công văn số 1829/UBND ngày 20/6/2018

Diện, phường An Lạc A và khu đất diện tích 777,4m² thuộc thửa 73-2, tờ bản đồ số 57, phường An Lạc; đồng thời kiến nghị Sở Tài chính xem xét, trình Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận duyệt và cấp kinh phí để thanh toán chi phí bán đấu giá cho các đơn vị liên quan. Tuy nhiên đến nay, Sở Tài chính vẫn chưa có văn bản phúc đáp.

- Giải quyết hồ sơ thanh lý tài sản công của các cơ quan, tổ chức và đơn vị theo quy trình ISO: tiếp nhận 05 hồ sơ, đã giải quyết 05 hồ sơ đạt tỷ lệ 100% đúng hạn và trước hạn.

- Ngày 26 tháng 12 năm 2019, Ủy ban nhân dân quận có Công văn số 4182/UBND, 4183/UBND gửi Sở Y tế để phối hợp Sở Tài chính trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định điều chuyển tài sản công. Tiếp tục đôn đốc, chỉ đạo Bệnh viện quận, Trung tâm Y tế quận nhanh chóng thực hiện quyết toán kinh phí đến niên độ ngân sách năm 2019, làm cơ sở thực hiện đối chiếu, kiểm kê tài sản, khóa sổ kế toán và lập thủ tục bàn giao tài sản, tài chính cho đơn vị sự nghiệp y tế mới trực thuộc Sở Y tế theo quy định⁷ và dự kiến hoàn thành ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2.4. Tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân:

Thực hiện Phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu do Chi Cục Thi hành án quận bàn giao⁸ và bán đấu giá thành 01 lô tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu gồm 261 xe gắn máy với tổng số tiền trúng đấu giá là 158,18 triệu đồng.

2.5. Về lập đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết:

Ủy ban nhân dân quận đã chuyển Sở Tài chính xem xét, có ý kiến thẩm định đối với 26/40 đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê (khối giáo dục 25 đơn vị, khối văn hóa 01 đơn vị). Tuy nhiên đến nay, Sở Tài chính chỉ có ý kiến góp ý đối với Đề án của Trung tâm Văn hóa - Thể dục Thể thao quận⁹. Đối với 14/40 đơn vị còn lại, Ủy ban nhân dân quận đã có văn bản¹⁰ đề nghị đơn vị lập đề án theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại Công văn số 4229/STC-CS ngày 11 tháng 7 năm 2019.

2.6. Thực hiện kê khai và cập nhật dữ liệu biến động về tài sản nhà nước năm 2019 vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước:

- Trong năm 2019, tiếp tục hướng dẫn các đơn vị thuộc quận tiếp cận và sử dụng và thực hiện báo cáo từ phần mềm Quản lý tài sản nhà nước. Ngoài ra, đối với tài sản là trụ sở làm việc, xe ô tô, các tài sản khác có nguyên giá trên 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản được, Ủy ban nhân dân quận giao phòng Tài chính –

⁷ Theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 5337/UBND-VX ngày 24/12/2019.

⁸ Gồm 105 xe gắn máy, 02 xe đạp và 222 điện thoại di động các loại đã qua sử dụng;

⁹ Công văn số 3214/ST-CS ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Sở Tài chính.

¹⁰ Công văn số 2336/UBND ngày 02 tháng 8 năm 2019 về lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

Kế hoạch quản lý theo phần mềm Quản lý đăng ký tài sản nhà nước phiên bản 4.0 của Cục Quản lý công sản.

- Đối với việc phân công, bố trí cán bộ thực hiện công tác quản lý tài sản nhà nước ở cấp quận được bố trí nhân sự thuộc phòng Tài chính - Kế hoạch quận và phân công 01 cán bộ thực hiện công tác quản lý tài sản công và chịu trách nhiệm cập nhật tăng, giảm tài sản vào phần mềm Quản lý đăng ký tài sản nhà nước phiên bản 4.0 của Cục Quản lý công sản.

2.7. Công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, đơn vị, tổ chức theo quy định: Ủy ban nhân dân quận có Công văn số 46/UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc quận thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2019 và công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định tại Điều 121 và Điều 130 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

2.8. Tình hình xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công năm 2019 theo quy định tại Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ và Thông tư số 07/2014/TT-BTC ngày 14/01/2014 của Bộ Tài chính: chưa phát hiện đơn vị để xảy ra thất thoát tài sản hoặc sai phạm trong công tác quản lý, sử dụng tài sản trong năm. Đồng thời, công tác rà soát về nhu cầu sử dụng tài sản làm việc tại cơ quan đơn vị được thực hiện hiệu quả, các đề xuất về phương án xử lý tài sản công hợp lý.

2.9. Về tình hình quản lý số tiền thu được từ xử lý tài sản công trên tài khoản tạm giữ thuộc phạm vi quản lý (tính đến ngày 31/12/2019):

Tổng số tiền nộp tài khoản tạm giữ: 158.185.800 đồng, chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản công đã chi trả từ tài khoản tạm giữ: 40.682.000 đồng; số tiền còn lại đã nộp ngân sách nhà nước là 117.503.800 đồng.

3. Những tồn tại, hạn chế:

- Việc mua sắm tài sản theo phương thức tập trung đã tạo ra sự chuyên biến về nhận thức, nâng cao tinh thần trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong việc mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; góp phần tiết kiệm đáng kể ngân sách nhà nước; đổi mới công nghệ quản lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Tuy nhiên, việc mua sắm tập trung cũng bộc lộ không ít những tồn tại, hạn chế, đó là: thời gian tổ chức mua sắm kéo dài không đáp ứng kịp thời nhu cầu của các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn¹¹; đối với máy vi tính để bàn đây là phương tiện làm việc, học tập tối thiểu phải trang bị; thời gian mua sắm tập trung kéo dài sẽ làm ảnh hưởng tới hiệu quả công việc (khi hư hỏng không sử dụng được thì không thể thay thế ngay để phục vụ công việc; việc bảo hành, sửa chữa, bảo trì máy sẽ gặp nhiều khó khăn và không kịp thời); đơn vị trúng thầu chưa đủ đội ngũ nhân viên để tổ chức việc giao nhận tài sản kịp thời dẫn đến thời gian kéo dài do số lượng tài sản cung cấp trên địa bàn thành phố quá lớn.

¹¹ Đến ngày 24 tháng 12 năm 2019, Trung tâm Dịch vụ Đấu giá tài sản có Thông báo 1601/TB-TTĐG, 1602/TB-TTĐG về việc ký kết thỏa thuận khung.

- Công tác báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm chưa được các đơn vị quan tâm, thực hiện nghiêm túc thời hạn báo cáo¹²; Ủy ban nhân dân quận đã chủ động có Công văn 46/UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc quận thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2019 trước ngày 15/01/2020 để kịp thời gian báo cáo. Tuy nhiên, đến nay vẫn còn một số đơn vị chưa gửi báo cáo, chủ yếu là các đơn vị không có thay đổi về tình hình tài sản trong năm.

III. PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN NĂM 2020

- Tiếp tục kiểm tra, rà soát và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất hoặc thay đổi phương án đã được phê duyệt theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ; chủ động phối hợp Ban Chỉ đạo 167 Thành phố trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn quận.

- Thực hiện thanh quyết toán các công trình dự án; chú trọng công tác xác định giá trị tài sản hình thành sau đầu tư; thực hiện nghiêm các biện pháp chế tài đối với chủ đầu tư không nộp hồ sơ quyết toán theo quy định; có ý kiến về sự phù hợp của diện tích trụ sở làm việc với tiêu chuẩn, định mức diện tích làm việc cho cán bộ, công chức, diện tích bộ phận công cộng và kỹ thuật, bộ phận phụ trợ và phục vụ, diện tích phụ trợ phục vụ các nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị trước khi cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức và đơn vị.

- Tăng cường công tác thẩm tra, thẩm định các dự án đầu tư, mua sắm tài sản công. Chỉ thẩm định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt, bố trí dự toán ngân sách đầu tư xây dựng, mua sắm khi việc đầu tư, mua sắm tài sản xuất phát từ nhu cầu sử dụng thực tế của đơn vị sử dụng tài sản và phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Tiếp tục thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công và cơ sở dữ liệu quốc gia, đảm bảo cơ sở dữ liệu quốc gia có đầy đủ thông tin về tài sản công. Thường xuyên đối chiếu và chuẩn hóa số liệu đã cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia tại Chương trình Quản lý đăng ký tài sản nhà nước theo Công văn số 1874/UBND-KT ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố và Công văn số 395/STC-CS ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Sở Tài chính.

- Đôn đốc các đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết lập đề án gửi Sở Tài chính xem xét, có ý kiến thẩm định.

IV. KIẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT, NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

¹² Thời hạn báo cáo quy định tại Điều 130 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ thì Ủy ban nhân dân quận lập báo cáo gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 01 hằng năm

- Sở Tài chính tổ chức tập huấn, hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

- Quan tâm, có ý kiến đối với 26 Đề án sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích cho thuê của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận đã trình Sở Tài chính; đồng thời tham mưu, kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố sớm ban hành Công văn chỉ đạo về việc quản lý, sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập theo nội dung dự thảo đính kèm Công văn số 6921/STC-CS ngày 11/11/2019 của Sở Tài chính.

- Kiến nghị Sở Tài chính có văn bản xác nhận đã hoàn thành việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với 02 địa chỉ nhà, đất đã bán đấu giá thành năm 2016, 2017¹³; đồng thời trình Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận duyệt và cấp kinh phí để thanh toán chi phí bán đấu giá cho các đơn vị liên quan.

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân quận./.

Ước
Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND quận: CT, PCT;
- VPHĐND & UBND: CVP;
- P.TCKH;
- Lưu VT-TH (Tg).

(Đính kèm Mẫu 2C/ĐKTS in phần 1)

(26A/TCUĐ - DT)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Ngọc Diệu

¹³ Nhà số 30A Lô R đường Bùi Hữu Điện, phường An Lạc A và khu đất diện tích 777,4m² thuộc thửa 73-2, tờ bản đồ số 57, phường An Lạc.

Phần 1: Tổng hợp chung
Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chi tiết tài sản đến bậc : 1

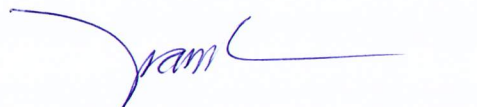
DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên ; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã số	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Đất	1	245	581.129,88	1.711.552.089,14							245	581.129,88	1.711.552.089,14
Nhà	2	264	340.325,60	1.676.456.052,33	1	3.946,20	22.116.420,52				265	344.271,80	1.698.572.472,85
Ô tô	3	38		19.540.051,07							38		19.540.051,07
Tài sản khác trên 500 triệu đồng	4	27		33.784.714,19	8		7.571.109,55				35		41.355.823,74
Tài sản khác dưới 500 triệu đồng	5	2		29.273,20							2		29.273,20
Tổng cộng		576	921.455,48	3.441.362.179,94	9	3.946,20	29.687.530,07				585	925.401,68	3.471.049.710,01

Nguồn: CSDL về TSNN

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)


Phạm Chi Ngọc Diệu

....., ngày 04 tháng 2 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Chi Ngọc Diệu

Phần 3: Chi tiết đến từng đơn vị
 Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chi tiết tài sản đến bậc : 1

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã đơn vị	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. UBND Phường An Lạc	T03777001	24	14.141,18	38.174.950,00							24	14.141,18	38.174.950,00
Đất	1	11	9.861,58	17.237.705,00							11	9.861,58	17.237.705,00
Nhà	2	11	4.279,60	20.001.543,00							11	4.279,60	20.001.543,00
Ô tô	3	2		935.702,00							2		935.702,00
2. UBND Phường An Lạc A	T03777002	33	6.336,00	19.796.810,20							33	6.336,00	19.796.810,20
Đất	1	16	3.868,00	7.754.202,44							16	3.868,00	7.754.202,44
Nhà	2	16	2.468,00	11.437.607,77							16	2.468,00	11.437.607,77
Ô tô	3	1		605.000,00							1		605.000,00
3. UBND Phường Bình Hưng Hòa	T03777003	16	5.112,00	11.634.991,00							16	5.112,00	11.634.991,00
Đất	1	7	2.865,00	5.631.684,00							7	2.865,00	5.631.684,00
Nhà	2	7	2.247,00	5.085.940,00							7	2.247,00	5.085.940,00

Mã đơn vị	Số lượng	Diện tích	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ
			Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	
Ô tô	3		917.367,00									
	1	Đất	15.928.826,00	18	6.588,40							15.928.826,00
	2	Nhà	8.507.011,00	20	3.135,10							8.507.011,00
Ô tô	3		962.563,85	2								962.563,85
5. UBND Phường Bình Hưng Hòa B	T0377005	33	8.877,00	33	8.877,00							21.616.970,50
Đất	1	Đất	10.674.900,00	15	5.908,00							10.674.900,00
Nhà	2	Nhà	2.969,00	16	2.969,00							10.019.545,50
Ô tô	3		922.525,00	2								922.525,00
6. UBND Phường Bình Trị Đông	T0377006	30	20.874,00	30	20.874,00							41.267.782,85
Đất	1	Đất	26.948.544,00	13	16.906,00							26.948.544,00
Nhà	2	Nhà	3.968,00	15	3.968,00							13.396.871,85
Ô tô	3		922.367,00	2								922.367,00
7. Ủy ban nhân dân Phường Bình Trị Đông A	T0377007	21	8.765,00	21	8.765,00							21.878.261,02
Đất	1	Đất	14.128.150,00	9	6.375,80							14.128.150,00

Mã đơn vị	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	
Tài sản	Nhà	2	2.389,20	6.838.740,02									
	Ô tô	3		911.371,00									
	8. UBND Phường Bình Trị Đông B			T03777008	37	12.373,00	30.329.831,00						
	Đất	1	18	8.860,00	19.655.701,00								
Nhà	2	17	3.513,00	9.756.478,50									
Ô tô	3	2		917.651,50									
9. UBND Phường Tân Tạo			T03777009	25	30.439,00	96.590.720,00							
Đất	1	11	28.151,00	85.688.077,00									
Nhà	2	12	2.288,00	9.940.001,00									
Ô tô	3	2		962.642,00									
10. UBND Phường Tân Tạo A			T03777010	18	10.983,00	23.610.677,00							
Đất	1	8	6.940,00	12.612.550,00									
Nhà	2	8	4.043,00	10.096.212,00									
Ô tô	3	2		901.915,00									
11. Trường mầm non Hoa Hồng			T03777011	2	2.588,00	13.490.658,00							
Đất	1	8	6.940,00	12.612.550,00									
Nhà	2	8	4.043,00	10.096.212,00									
Ô tô	3	2		901.915,00									
11. Trường mầm non Hoa Hồng			T03777011	2	2.588,00	13.490.658,00							

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Mét vuông; Nguyên giá là: Giá trị là: Nghìn đồng

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng: Số lượng; Nguyên giá: Nguyên giá; Giá trị là: Nguyên đồng

Mã đơn vị	Số lượng	Số đầu kỳ				Số tăng trong kỳ				Số giảm trong kỳ				Số cuối kỳ
		Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	
Đất	1		1.251,00											8.631.900,00
	2	Nhà	1.337,00	4.858.758,00										
12. Trường mầm non Phong Lan														
Đất	1		755,00	1.563.980,00										1.563.980,00
Nhà	2		472,00	1.014.800,00										1.014.800,00
13. Trường mầm non Hoa Cúc														
Đất	1		1.149,00	2.628.160,00										2.628.160,00
Nhà	2		605,00	1.514.980,00										1.514.980,00
14. Trường mầm non 19-5														
Đất	1		1.080,00	3.024.000,00										3.024.000,00
Nhà	2		1.885,00	5.749.435,00										5.749.435,00
15. Trường mầm non Thủy Tiên														
Đất	1		590,00	996.240,00										996.240,00
Nhà	2		849,00	1.979.530,00										1.979.530,00
16. Trường mầm non Sen Hồng														
Đất	1		4.117,00	8.483.048,00										8.483.048,00
Nhà	2		4.117,00	8.483.048,00										8.483.048,00

BVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Căn, Khẩu viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã đơn vị	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Đất		1	3.058,00	5.785.040,00							5	3.058,00	5.785.040,00
		2	1.059,00	2.698.008,00							5	1.059,00	2.698.008,00
Nhà		2									2	3.216,00	6.608.100,00
		1	1.608,00	1.608.100,00							1	1.608,00	1.608.100,00
Đất		1	1.608,00	1.608,00							1	1.608,00	1.608,00
		2	1.608,00	5.000.000,00							1	1.608,00	5.000.000,00
18. Trường Mầm Non Hoa Đào	T0377018	2	5.598,00	8.719.480,00							2	5.598,00	8.719.480,00
		1	3.778,00	4.533.480,00							1	3.778,00	4.533.480,00
Đất		1									1	1.820,00	4.186.000,00
		2	1.820,00	4.186.000,00							1	1.820,00	4.186.000,00
19. Trường Mầm Non Cẩm Tú	T0377019	2	6.418,00	16.111.000,00							2	6.418,00	16.111.000,00
		1	3.580,00	7.160.000,00							1	3.580,00	7.160.000,00
Đất		1	3.580,00	7.160.000,00							1	3.580,00	7.160.000,00
		2	2.838,00	8.951.000,00							1	2.838,00	8.951.000,00
20. Trường Mầm Non Hoàng Anh	T0377020	2	4.748,00	6.957.600,00							2	4.748,00	6.957.600,00
		1	3.548,00	4.257.600,00							1	3.548,00	4.257.600,00
Đất		1	3.548,00	4.257.600,00							1	3.548,00	4.257.600,00
		2	1.200,00	2.700.000,00							1	1.200,00	2.700.000,00
Nhà		1	1.200,00	2.700.000,00							1	1.200,00	2.700.000,00
		2	21.158,00	23.984.810,00							2	21.158,00	23.984.810,00
21. Trường Mầm non Hương Sen	T0377021	2	21.158,00	23.984.810,00							2	21.158,00	23.984.810,00

Mã đơn vị	Số lượng	Diện tích	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ
			Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	
Đất	1		17.984.810,00	1	10.579,00							
	2	Nhà	6.000.000,00	1	10.579,00							
22. Trường TH Bình Thuận			T03777022	2	4.389,00	6.753.910,00	2	4.389,00				
Đất	1		3.445.910,00	1	2.651,00							
Nhà	2		3.308.000,00	1	1.738,00							
23. Trường TH An Lạc 1			T03777023	2	6.528,00	19.651.859,00	2	6.528,00				
Đất	1		15.111.030,00	1	4.380,00							
Nhà	2		4.540.829,00	1	2.148,00							
24. Trường TH An Lạc 2			T03777024	2	4.722,00	7.975.502,37	2	4.722,00				
Đất	1		3.528.860,00	1	2.076,00							
Nhà	2		4.446.642,37	1	2.646,00							
25. Trường TH An Lạc 3			T03777025	2	13.819,00	33.625.000,00	2	13.819,00				
Đất	1		13.730.000,00	1	7.841,00							
Nhà	2		19.895.000,00	1	5.978,00							
26. Trường TH Tân Tảo			T03777026	2	10.714,00	19.902.880,86	2	10.714,00				

Mã đơn vị	Số lượng	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng
		Đất	17.018.000,00	1									
		Nhà	2.884.880,86	1									
27. Trường Tiểu học Bình Trị 1	T0377027		7.419,00	2									
		Đất	13.873.250,00	1									
		Nhà	2.513.100,00	1									
28. Trường Tiểu học Bình Trị 2	T0377028		7.026,00	2									
		Đất	11.964.800,00	1									
		Nhà	3.222.237,00	1									
29. Trường TH Bình Hưng Hòa 1	T0377029		6.206,00	4									
		Đất	4.605.020,00	2									
		Nhà	4.142.681,00	2									
30. Trường TH Bình Hưng Hòa 2	T0377030		2.849,00	4									
		Đất	960.930,00	2									
		Nhà	1.937,00	2									
31. Trường Tiểu học Bình Long	T0377031		4.686,00	2									
		Đất	2.001,00	2									
		Nhà	994.313,00	2									
		Đất	960.930,00	2									
		Nhà	4.686,00	2									

Mã đơn vị	Số lượng	Số đầu kỳ		Số tăng trong kỳ		Số giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Diện tích	Nguyên giá	Diện tích	Nguyên giá	Diện tích	Nguyên giá	Diện tích	Nguyên giá
Tài sản	Đất	1	3.144,00					3.144,00	3.772.320,00
	Nhà	2	1.542,00					1.542,00	2.691.832,00
	Bình Trị Đông A	2	3.903,00	8.645.816,00				3.903,00	8.645.816,00
	Đất	1	1.727,00	4.318.000,00				1.727,00	4.318.000,00
	Nhà	2	2.176,00	4.327.816,00				2.176,00	4.327.816,00
33. Trường tiểu học Lê Công Phép	T03777033	2	6.124,00	12.053.700,00				6.124,00	12.053.700,00
	Đất	1	4.840,00	5.808.600,00				4.840,00	5.808.600,00
	Nhà	2	1.284,00	6.245.100,00				1.284,00	6.245.100,00
34. Trường Tiểu Học Tân Tạo A	T03777034	2	16.324,00	29.445.095,00				16.324,00	29.445.095,00
	Đất	1	9.555,00	5.733.240,00				9.555,00	5.733.240,00
	Nhà	2	6.769,00	23.711.855,00				6.769,00	23.711.855,00
35. Trường Tiểu Học Bình Tân	T03777035	2	9.886,00	15.426.602,00				9.886,00	15.426.602,00
	Đất	1	8.172,00	13.892.910,00				8.172,00	13.892.910,00
	Nhà	2	1.714,00	1.533.692,00				1.714,00	1.533.692,00
36. Trường Tiểu học Bình Trị Đông	T03777036	2	11.388,00	24.381.400,00				11.388,00	24.381.400,00

Mã đơn vị	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ				
										Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá		
Tài sản	Đất	1	5.172,00	7.757.400,00																			
		2	6.216,00	16.624.000,00																			
37. Trường THCS An Lạc	Đất	1	2.854,00	4.851.120,00																			
		2	6.185,00	7.728.847,00																			
38. Trường THCS Hồ Văn Long	Đất	1	9.218,00	18.435.000,00																			
		2	13.764,00	21.277.637,40																			
39. Trường THCS Bình Hưng Hòa	Đất	1	7.446,00	6.290.127,36																			
		2	9.296,00	9.336.227,36																			
40. Trường THCS Bình Trị Đông	Đất	1	4.249,00	10.621.250,00																			
		2	8.410,00	16.438.404,00																			
41. Trường THCS Lê Tân Bè	Đất	1	4.249,00	10.621.250,00																			
		2	8.410,00	16.438.404,00																			

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã đơn vị	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Đất	1	1	6.294,00	7.552.200,00							1	6.294,00	7.552.200,00
Nhà	2	1	2.386,00	2.797.600,00							1	2.386,00	2.797.600,00
42. Trường THCS Tân Tạo	T03777042	2	11.560,00	34.330.569,00							2	11.560,00	34.330.569,00
Đất	1	1	6.005,00	12.009.600,00							1	6.005,00	12.009.600,00
Nhà	2	1	5.555,00	22.320.969,00							1	5.555,00	22.320.969,00
43. Trường Trung học cơ sở Bình Trị Đông A	T03777043	2	20.886,00	52.991.500,00							2	20.886,00	52.991.500,00
Đất	1	1	12.046,00	24.092.000,00							1	12.046,00	24.092.000,00
Nhà	2	1	8.840,00	28.899.500,00							1	8.840,00	28.899.500,00
44. Trường Bồi Dưỡng Giáo Dục quận Bình Tân	T03777044	2	502,00	1.503.940,00							2	502,00	1.503.940,00
Đất	1	1	251,00	652.860,00							1	251,00	652.860,00
Nhà	2	1	251,00	851.080,00							1	251,00	851.080,00
45. Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp Hướng nghiệp	T03777045	2	1.620,00	5.258.020,00							2	1.620,00	5.258.020,00
Đất	1	1	555,00	1.443.000,00							1	555,00	1.443.000,00
Nhà	2	1	1.065,00	3.815.020,00							1	1.065,00	3.815.020,00

Mã đơn vị	Số lượng	Số đầu kỳ		Số tăng trong kỳ		Số giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Tài sản
		Diện tích	Nguyên giá	Diện tích	Nguyên giá	Diện tích	Nguyên giá	Diện tích	Nguyên giá	
46. Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2	1.074,00	2.535.605,00					1.074,00	2.535.605,00	Đất
	1		500,00		1.300.000,00				1.300.000,00	Nhà
47. Trung tâm dạy nghề Quận Bình Tân	8	14.084,00	68.880.668,76					14.084,00	68.880.668,76	Đất
	4	7.942,00	21.750.543,76					7.942,00	21.750.543,76	Nhà
48. Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận Bình Tân	18	17.282,00	92.715.917,00					17.282,00	92.715.917,00	Đất
	2	6.142,00	47.130.125,00					6.142,00	47.130.125,00	Nhà
49. Phòng Tài chính - Kế hoạch	18	24.025,00	66.093.863,00					24.025,00	66.093.863,00	Đất
	1	13.463,00	46.024.950,00					13.463,00	46.024.950,00	Nhà
50. Phòng Giáo Dục Đào Tạo Quận Bình Tân	2	1.383,00	4.020.662,00					1.383,00	4.020.662,00	Đất
	9	10.562,00	20.068.913,00					10.562,00	20.068.913,00	Nhà

Mã đơn vị	Số lượng	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ
		Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	
Tài sản	Đất	1	542,00	3.741.800,00							
	Nhà	2	841,00	278.862,00							
	Quản Bình Tân	2	8.642,00	30.397.000,00							
51. Nhà Thiều Nhi Quận Bình Tân	Đất	1	5056,00	10.112.000,00							
	Nhà	2	3.586,00	20.285.000,00							
	T03777068	2	9.048,00	49.704.086,00							
52. BQL Chợ An Lạc	Đất	1	8.913,00	49.201.416,00							
	Nhà	1	135,00	502.670,00							
	T03777069	13	44.400,00	258.158.594,00							
53. Trung Tâm Văn Hóa TDTT quận Bình Tân	Đất	1	37.521,00	212.530.200,00							
	Nhà	2	6.879,00	44.031.650,41							
	T03777070	31	25.948,97	113.102.049,04							
54. Trung Tâm Y Tế Dự Phòng Quận Bình Tân	Đất	1	37.521,00	212.530.200,00							
	Nhà	2	6.879,00	44.031.650,41							
	T03777070	31	25.948,97	113.102.049,04							
Tài sản khác tên 500 triệu đồng	Đất	1	716.851,59								
	Nhà	2	879.892,00								
	T03777070	3	1.814.785,00								
54. Trung Tâm Y Tế Dự Phòng Quận Bình Tân	Đất	1	37.521,00	212.530.200,00							
	Nhà	2	6.879,00	44.031.650,41							
	T03777070	31	25.948,97	113.102.049,04							

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái; Khấu viên: Giá trị là: Nghìn đồng

Mã đơn vị	Số lượng	Số đầu kỳ				Số tăng trong kỳ				Số giảm trong kỳ				Số cuối kỳ	
		Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng		
Tài sản	Ma đơn vị	Đất	1	14.835,97	33.887,359,69										
		Nhà	2	11.113,00	75.881,554,77										
		Ô tô	3		2.679,233,75										
		Tài sản khác trên 500 triệu đồng	4	1	653,900,83	1.814,785,00									
		55. Bệnh Viện Quận Bình Tân	T03777071	34	28,382,00	161,061,347,22	5		5,756,324,55						
		Đất	1	16,743,00	83,363,292,00										
		Nhà	2	11,639,00	43,525,288,00										
		Ô tô	3		2,943,289,97										
		Tài sản khác trên 500 triệu đồng	4	23		31,229,477,25	5		5,756,324,55						
		56. Thanh tra xây dựng quận Bình Tân	T03777072	4	566,00	2,845,126,00									
Đất	1	147,00	1,015,680,00												
Nhà	2	419,00	900,850,00												
Ô tô	3		928,596,00												
57. Ban bồi thường GPMB quận Bình Tân.	T03777074	3	3,568,00	13,114,519,00											
Đất	1	1,047,00	7,224,300,00												

Mã đơn vị	Số lượng	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ
		Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	
Tài sản											
Nhà	2	2.521,00	5.420.150,00	1	2.521,00	5.420.150,00					
Ô tô	3		470.069,00	1		470.069,00					
58. Đội quản lý thị trường Bình Tân	2	650,00	3.060.700,00	2	650,00	3.060.700,00					
Đất	1	359,00	2.478.480,00	1	359,00	2.478.480,00					
Nhà	2	291,00	582.220,00	1	291,00	582.220,00					
59. Trường Tiểu học Phú Đông	2	13.877,00	41.236.952,00	2	13.877,00	41.236.952,00					
Đất	1	9.241,00	13.861.170,00	1	9.241,00	13.861.170,00					
Nhà	2	4.636,00	27.375.782,00	1	4.636,00	27.375.782,00					
60. Trường Tiểu học Kim Đông	2	18.795,00	53.506.769,00	2	18.795,00	53.506.769,00					
Đất	1	10.575,00	15.861.900,00	1	10.575,00	15.861.900,00					
Nhà	2	8.220,00	37.644.869,00	1	8.220,00	37.644.869,00					
61. Trường Tiểu học Lê Trọng Tấn	3	18.424,00	54.569.491,06	3	18.424,00	54.569.491,06					
Đất	1	13.788,00	10.341.000,00	1	13.788,00	10.341.000,00					
Nhà	2	4.636,00	43.673.932,00	1	4.636,00	43.673.932,00					
Tài sản khác trên 500 triệu đồng	4		554.559,06	1		554.559,06					

BVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng: Nguyên viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã đơn vị	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
62. Trường THCS Bình Tân	T03777080	2	21.804,00	82.478.526,00							2	21.804,00	82.478.526,00
		1	12.777,00	25.554.000,00							1	12.777,00	25.554.000,00
Nhà		2	9.027,00	56.924.526,00							1	9.027,00	56.924.526,00
63. Trường THCS Lý Thường Kiệt	T03777081	2	21.027,00	78.227.925,00							2	21.027,00	78.227.925,00
Đất		1	12.000,00	30.000.000,00							1	12.000,00	30.000.000,00
Nhà		2	9.027,00	48.227.925,00							1	9.027,00	48.227.925,00
64. Trường THCS Trần Quốc Toản	T03777082	2	22.804,00	64.329.598,00							2	22.804,00	64.329.598,00
Đất		1	14.950,00	38.870.000,00							1	14.950,00	38.870.000,00
Nhà		2	7.854,00	25.459.598,00							1	7.854,00	25.459.598,00
65. Trường Mầm non Ánh Mai	T03777089	2	2.401,00	7.652.871,20							2	2.401,00	7.652.871,20
Đất		1	785,00	5.127.091,20							1	785,00	5.127.091,20
Nhà		2	1.616,00	2.525.780,00							1	1.616,00	2.525.780,00
66. Trường Mầm non Bình Trí Đông B	T03777091	2	5.255,00	37.833.738,97							2	5.255,00	37.833.738,97
Đất		1	2.460,00	11.808.000,00							1	2.460,00	11.808.000,00
Nhà		2	2.795,00	26.025.738,97							1	2.795,00	26.025.738,97

BVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Căn; Khấu viên: Giá trị là: Nghìn đồng

Loại sản	Mã đơn vị	Số đầu kỳ		Số tăng trong kỳ		Số giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	
67. Trường Mầm Non Tân Tạo A	T03777093	1	1.998,00	1	8.247.744,00			1	1.998,00	8.247.744,00
		2	4.377,00	32.361.906,00			2	4.377,00	32.361.906,00	
68. Trường Mầm non Đỗ Quyền	T03777094	1	2.379,00	24.114.162,00			1	2.379,00	24.114.162,00	
		2	9.801,00	60.194.909,35			2	9.801,00	60.194.909,35	
Đất	1									
	2									
Nhà	1									
	2									
69. Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	T03777095	1	5.673,00	22.112.254,00			1	5.673,00	22.112.254,00	
		2	17.106,00	77.076.485,31			2	17.106,00	77.076.485,31	
Đất	1									
	2									
Nhà	1									
	2									
70. Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	T03777096	1	6.820,00	58.413.022,59			1	6.820,00	58.413.022,59	
		2	22.883,00	146.059.921,32			2	22.883,00	146.059.921,32	
Đất	1									
	2									
Nhà	1									
	2									
71. Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	T03777097	1	12.835,00	90.114.327,72			1	12.835,00	90.114.327,72	
		2	24.189,00	130.383.579,36			2	24.189,00	130.383.579,36	
Đất	1									
	2									
Nhà	1									
	2									
Đất	1									
	2									
Nhà	1									
	2									

BVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Căn; Khấu von: Giá trị là: Nghìn đồng

Mã đơn vị	Số lượng	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng
72. Trường Tiểu học Ngô Quyền	4	17.569,00	64.234.815,71							4	17.569,00	64.234.815,71	
	1	11.935,00	43.309.728,00							1	11.935,00	43.309.728,00	
	2	5.634,00	20.895.814,51							1	5.634,00	20.895.814,51	
	5		29.273,20							2		29.273,20	
73. Trường Tiểu học Bình Hưng Hòa	2	20.555,00	114.771.997,14							2	20.555,00	114.771.997,14	
	1	11.419,00	44.505.525,12							1	11.419,00	44.505.525,12	
	1	9.136,00	70.266.472,02							1	9.136,00	70.266.472,02	
	3	13.794,00	70.780.910,96							3	13.794,00	70.780.910,96	
74. Trường chuyên Biệt Bình Tân	1	9.514,00	36.533.760,00							1	9.514,00	36.533.760,00	
	1	4.280,00	33.617.225,50							1	4.280,00	33.617.225,50	
	4		629.925,46							1		629.925,46	
	2		33.617.225,50							1		33.617.225,50	
75. Trường Mầm non 20/10	1	1.224,00	5.876.544,00							1	1.224,00	5.876.544,00	
	1		13.298.007,36							1		13.298.007,36	
	2		32.924.482,00							2		32.924.482,00	
	2	4.754,00	19.174.551,36							2	4.754,00	19.174.551,36	
76. Trường Mầm non 30/4	1	1.224,00	5.876.544,00							1	1.224,00	5.876.544,00	
	1		13.298.007,36							1		13.298.007,36	
	2		32.924.482,00							2		32.924.482,00	
	2	4.754,00	19.174.551,36							2	4.754,00	19.174.551,36	

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái; Khấu viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Mã đơn vị	Số lượng	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ
		Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	
	1		2.500,00								9.072.000,00
	2		2.254,00								23.852.482,00
77. Trường Mầm non Bình Trị Đông	T03777104	3	5.190,00								37.129.746,99
	1		2.558,00								12.278.400,00
	2		2.632,00								24.851.346,99
78. Trường Mầm non Hoa Phường	T03777105	2	9.403,00	44.767.382,56	1	3.946,20	22.116.420,52				66.883.803,08
	1		6.076,00	22.048.588,80							22.048.588,80
	1		3.327,00	22.718.793,76	1	3.946,20	22.116.420,52				44.835.214,28
79. Trường Mầm Non Trúc Đào	T03777107	2	12.639,69	115.772.221,14							115.772.221,14
	1		8.304,69	56.923.667,14							56.923.667,14
	1		4.335,00	58.848.554,00							58.848.554,00
80. Trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ	T03777108	4	26.448,00	105.747.426,57							105.747.426,57
	1		13.739,00	49.857.897,60							49.857.897,60
	3		12.709,00	55.889.528,97							55.889.528,97

Tài sản	Mã đơn vị	Số lượng	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ						
			Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng				
81. Trường Trung học cơ sở Tân Tạo A	T03777109	2	27.677,00	125.042.665,81														
Đất		1	14.700,00	32.006.016,00														
Nhà		2	12.977,00	93.036.649,81														
82. Trường Mầm non Thiên Tuế	T03777110	2	6.721,98	56.084.572,72														
Đất		1	3.278,88	18.178.110,72														
Nhà		2	3.443,10	37.906.462,00														
83. Trường Mầm non Cát Đằng	T03777111	2	4.917,40	43.214.291,00														
Đất		1	2.400,00	13.910.400,00														
Nhà		2	2.517,40	29.303.891,00														
84. Trường Mầm Non Hồng Ngọc	T03777112	2	7.598,76	61.171.898,00														
Đất		1	3.800,56	23.943.528,00														
Nhà		2	3.798,20	37.228.370,00														


ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã đơn vị	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Tổng cộng		576	921.455,48	3.441.362.179,94	9	3.946,20	29.687.530,07				585	925.401,68	3.471.049.710,01

Nguồn: CSDL về TSNN

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)


Phạm Thị Ngọc Diễm Trang

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Thị Ngọc Diễm